VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

SECURITY AND DEFENCE RELATIONS BETWEEN AUSTRALIA AND INDONESIA FROM THE EARLY 21ST CENTURY TO THE PRESENT

Bui Thi Thao[1,*], Ho Huu Yen Minh[2], Pham Quoc Trung[3]

[1,3]*University of Education, Hue University, No. 34 Le Loi Street, Thuan Hoa Ward, Hue, Vietnam*

[2]*Duy Tan University, No. 254 Nguyen Van Linh Street, Thanh Khe Ward, Da Nang, Vietnam*

Received 26 February 2026
Revised 07 May 2026; Accepted 19 October 2026

Abstract: The security and defense relations between Australia and Indonesia has experienced numerous fluctuations over time. However, from the beginning of the 21st century to the present, under the influence of shared concerns such as counter-terrorism, maritime security, and shifts in the regional balance of power, the momentum for bilateral relations has truly increased significantly. This paper analyzes the state of Australia - Indonesia security and defense relations between 2001 and 2026, focusing on key events such as the Bali bombings (2002), the Lombok Agreement (2006), the Defence Cooperation Agreement (DCA 2024), and the Mutual Security Treaty (2026), against the backdrop of a reshaping regional security structure driven by great power competition. The study employs a qualitative approach, applying the Regional Security Complex (RSCT) theory and hedging strategies to explain bilateral interactions. The results show that Australia and Indonesia have strengthened security and defense cooperation as a crucial part of their proactive deterrence strategy. The signing and implementation of the DCA 2024 and the Jakarta Treaty 2026 have significantly narrowed the "Bandung divide" in bilateral relations under the pressure of great power competition in the Indo-Pacific.

Keywords: Australia - Indonesia relations, security and defense, current situation

* Corresponding author.
Email address: btthao@hueuni.edu.vn
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5764

QUAN HỆ GIỮA Ô-XTRÂY-LI-A VÀ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A TRÊN LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG TỪ ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

Bùi Thị Thảo[1], Hồ Hữu Yên Minh[2], Phạm Quốc Trung[3]

[1,3]Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Số 34 Lê Lợi, Phường Thuận Hóa, Huế, Việt Nam

[2]Trường Đại học Duy Tân, Số 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng, Việt Nam

Nhận bài ngày 26 tháng 02 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 5 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tóm tắt: Quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng trải qua nhiều thăng trầm. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, dưới tác động của các mối quan tâm chung, nhất là chống khủng bố, an ninh hàng hải và những biến chuyển trong cán cân quyền lực khu vực, động lực hợp tác song phương gia tăng mạnh mẽ. Bài báo này° tập trung phân tích thực trạng quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a về an ninh - quốc phòng giai đoạn 2001-2026 thông qua các sự kiện quan trọng như: vụ đánh bom Bali (2002), Hiệp định Lombok (2006), Hiệp định Hợp tác Quốc phòng (DCA 2024) và Hiệp ước An ninh chung (2026). Trên cơ sở vận dụng lý thuyết Phức hệ an ninh khu vực (RSCT) và Chiến lược phòng ngừa (Hedging), bài báo này chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để lý giải các tương tác song phương. Kết quả cho thấy Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a tăng cường hợp tác an ninh - quốc phòng như một phần quan trọng trong chiến lược phòng ngừa chủ động. Trong đó, việc ký kết, thực thi DCA 2024 và Hiệp ước Jakarta 2026 đánh dấu sự thu hẹp đáng kể "khoảng cách Bandung" của mối quan hệ dưới áp lực cạnh tranh cường quốc tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Từ khóa: quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a, an ninh - quốc phòng, thực trạng, triển vọng

1. Mở đầu

Trong bối cảnh trật tự khu vực và quốc tế đang trải qua những biến động sâu sắc dưới tác động của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và sự gia tăng các thách thức an ninh đa dạng, vấn đề hợp tác an ninh - quốc phòng ngày càng trở thành một trong những trụ cột quan trọng để bảo đảm an ninh phát triển và cân bằng quyền lực. Sự chuyển dịch trọng tâm chiến lược sang khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã làm nổi bật vai trò các mối quan hệ song phương và đa phương trong việc định hình môi trường an ninh. Trong không gian địa - chính trị năng động và phức tạp này, các quốc gia tầm trung ngày càng khẳng định vị thế như những chủ thể có khả năng điều tiết cạnh tranh nước lớn và thúc đẩy các cơ chế hợp tác mang tính xây dựng. Trong đó, Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a nổi lên như hai quốc gia có vị trí địa - chiến lược đặc biệt quan trọng tại khu vực Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Với đường biên giới biển rộng lớn, mức độ phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng về kinh tế, an ninh, quan hệ giữa hai nước vừa mang tính tất yếu, vừa chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp. Lịch sử quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a cho thấy sự đan xen giữa hợp tác và nghi kỵ, giữa nhu cầu phối hợp thực tế với những khác biệt sâu sắc về văn hóa chiến lược, nhận thức an ninh và định hướng đối ngoại. Những vấn đề nhạy cảm liên quan đến chủ quyền, như Đông Timor và Tây Papua, dưới tác động của dư luận trong nước và truyền thông, đã nhiều lần tạo ra những rạn nứt trong quan hệ an ninh - quốc phòng hai nước.

° Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Đại học Huế, mã số DHH2025-03-211.

Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, dưới tác động của môi trường an ninh khu vực ngày càng bất định và sự gia tăng các mối đe dọa xuyên quốc gia, quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a từng bước chuyển dịch theo hướng thực dụng và thể chế hóa sâu rộng. Từ góc độ lý thuyết RSCT, các mối đe dọa an ninh có xu hướng lan truyền dễ dàng hơn trong phạm vi địa lý gần, Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết, đặc biệt trong các vấn đề an ninh ở cấp độ khu vực. Do đó, các thách thức như: khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên biên giới, an ninh hàng hải, di cư bất hợp pháp, cũng như thiên tai và biến đổi khí hậu,... thúc đẩy hai quốc gia vượt qua những bất đồng truyền thống để tìm kiếm các cơ chế hợp tác ổn định. Việc ký kết Hiệp ước Lombok năm 2006, thiết lập các khuôn khổ đối thoại chiến lược và nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện năm 2018, đặc biệt là ký kết Hiệp định Hợp tác Quốc phòng (DCA) năm 2024 và Hiệp ước An ninh chung Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a (Jakarta - 2026), phản ánh rõ nét xu hướng gia tăng mức độ tin cậy chiến lược và hội nhập an ninh của hai bên lên tầm cao chưa có tiền lệ.

Thực tiễn hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a từ đầu thế kỷ XXI đến nay phản ánh sự điều chỉnh chiến lược linh hoạt của hai quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực gia tăng tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Theo cách tiếp cận tiêu biểu của Kuik (2016, 2024) hay Wicaksana và Karim (2023), Chiến lược phòng ngừa rủi ro không chỉ là một đường lối đơn nhất mà là một phổ hành vi bao gồm các yếu tố đan xen nhằm tối ưu hóa lợi ích kinh tế và giảm thiểu rủi ro an ninh. Theo đó, In-đô-nê-xi-a đã thúc đẩy thực thi chiến lược này với Ô-xtrây-li-a như một phần trong mạng lưới an toàn khu vực thuộc chiến lược phòng ngừa rủi ro đa tầng của mình.

Do vậy, bất chấp những giới hạn mang tính cấu trúc, xuất phát từ sự khác biệt trong định hướng liên minh, mức độ gắn kết xã hội và nền tảng lòng tin chưa thực sự vững chắc, sự phụ thuộc đáng kể vào quan hệ cá nhân giữa các nhà lãnh đạo, khoảng trống trong giao lưu nhân dân và hợp tác giáo dục - văn hóa…, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2001-2026 đã tiến về phía trước.

Từ những biến chuyển phức tạp của môi trường an ninh khu vực và sự đan xen hợp tác - cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, việc khảo cứu một cách hệ thống quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a từ đầu thế kỷ XXI đến nay trở nên đặc biệt cần thiết. Theo đó, nghiên cứu này cho phép nhận diện rõ hơn logic vận động nội tại của mối quan hệ, cũng như tác động đa chiều của bối cảnh khu vực, quốc tế đối với lựa chọn chiến lược của mỗi bên. Thông qua việc phân tích các động lực chủ yếu, làm rõ những kết quả hợp tác, bài viết hướng tới lý giải xu hướng vận động và những vấn đề đặt ra đối với quan hệ Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng trong thời gian tới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan về tư liệu

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng từ nhiều góc độ khác nhau, qua các nhóm tư liệu chủ yếu sau:

- Thứ nhất, nhóm công trình phân tích định hướng chiến lược và tư duy an ninh - quốc phòng của In-đô-nê-xi-a, qua đó làm rõ nền tảng hình thành hợp tác an ninh với Ô-xtrây-li-a. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Connelly (2015), Roberts và cộng sự (2015), cho rằng In-đô-nê-xi-a trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh, đặc biệt dưới thời Tổng thống Joko Widodo, đã điều chỉnh chính sách an ninh theo hướng đề cao chủ quyền, an ninh biển và vai trò "cường quốc tầm trung đang trỗi dậy" (Roberts và cộng sự, 2015, tr. 26). Những nghiên cứu này nhấn

mạnh sự chuyển dịch từ cách tiếp cận đối ngoại mang tính biểu tượng sang thực dụng hơn, trong đó, an ninh biển, kiểm soát biên giới và bảo vệ lợi ích chiến lược trở thành ưu tiên. Đây là cơ sở quan trọng để lý giải động lực hợp tác an ninh - quốc phòng giữa In-đô-nê-xi-a và Ô-xtrây-li-a, đặc biệt trong các lĩnh vực như: an ninh hàng hải, chống tội phạm xuyên quốc gia và quản lý không gian biển.

- Thứ hai, các công trình có đề cập vấn đề hợp tác an ninh hàng hải và quốc phòng song phương Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a (Laksmana, 2011; Phillips & Hiariej, 2016). Các nghiên cứu về hợp tác hàng hải cho thấy hai nước có lợi ích chung trong việc duy trì an ninh tuyến hàng hải, chống cướp biển, buôn lậu và di cư bất hợp pháp. Các tác giả cũng chỉ ra rằng hợp tác này mang tính chức năng và thực tiễn cao, nhưng vẫn bị giới hạn bởi khác biệt về nhận thức chiến lược, mức độ tin cậy chính trị và các vấn đề nhạy cảm liên quan đến chủ quyền.

- Thứ ba, một số công trình đặt quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trong bối cảnh cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cho rằng hợp tác song phương chịu tác động mạnh từ cạnh tranh nước lớn, vai trò của ASEAN và các sáng kiến an ninh mới (Roberts và cộng sự, 2015; Snyder, 1998). Đáng chú ý, các nghiên cứu của Kuik (2024) cùng Wicaksana và Karim (2023) đã phát triển khung phân tích chiến lược phòng ngừa đa tầng cho các quốc gia tầm trung, cung cấp công cụ lý luận tinh vi hơn để giải thích hành vi chiến lược của In-đô-nê-xi-a trong quan hệ với Ô-xtrây-li-a (Kuik, 2024; Wicaksana & Karim, 2023). Theo đó, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa hai nước không chỉ mang ý nghĩa song phương mà còn góp phần định hình trật tự an ninh khu vực, đặc biệt trong các vấn đề an ninh phi truyền thống và quản trị biển.

Tại Việt Nam, nghiên cứu riêng rẽ về quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a hầu như thiếu vắng, ngoại trừ công trình của tác giả Phạm Quang Hiền và Phạm Quang Phúc có đề cập mối quan hệ này trong bối cảnh tác động chiến lược của cơ chế Bộ Tứ (QUAD) và Hiệp ước an ninh AUKUS đối với cấu trúc an ninh khu vực trong giai đoạn 2021-2024 (Pham & Pham, 2025). Các tác giả cho rằng tuy cảnh giác với việc Ô-xtrây-li-a tham gia hiệp ước AUKUS, đặc biệt là kế hoạch trang bị tàu ngầm hạt nhân nhưng chính quyền In-đô-nê-xi-a vẫn coi Ô-xtrây-li-a là một đối tác quan trọng thông qua Đối thoại Chiến lược 2+2 lần thứ hai và ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác mới. Điều này cho thấy In-đô-nê-xi-a đang chủ động duy trì và thúc đẩy quan hệ quốc phòng với Ô-xtrây-li-a để đảm bảo lợi ích quốc gia và ổn định khu vực.

Nhìn chung, các tài liệu hiện có đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc nghiên cứu hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hệ thống, cập nhật về tiến trình hợp tác song phương giai đoạn 2001-2026, đặc biệt là đánh giá tác động của mối quan hệ này đối với cấu trúc an ninh Đông Nam Á vẫn là khoảng trống. Đây chính là mục tiêu nghiên cứu mà bài báo hướng tới bổ sung, làm rõ.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Bài báo tập trung phân tích quan hệ hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2001-2026, khi động lực hợp tác song phương gia tăng rõ nét. Phạm vi nội dung nghiên cứu gồm: tiến trình phát triển hợp tác, nội dung và kết quả hợp tác trên phương diện song phương và đa phương. Nghiên cứu đồng thời xem xét sự tương tác của quan hệ song phương với các cơ chế đa phương khu vực đối với cũng như những điều chỉnh trong quan hệ hai nước trước các biến động của cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo cách tiếp cận liên ngành Lịch sử - Quan hệ quốc tế. Trên phương diện lý thuyết, bài viết vận dụng Lý thuyết Phức hệ an ninh khu vực (RSCT) của Buzan và Wæver (2003) nhằm xem xét quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trong bối cảnh an

ninh khu vực Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Nghiên cứu này cũng vận dụng lý thuyết Chiến lược phòng ngừa (Hedging) theo hướng đa tầng (Kuik, 2024; Wicaksana & Karim, 2023) để xem xét mối quan hệ dựa trên phân tích phổ hành vi gồm: thực dụng kinh tế, can dự đa phương, từ chối chi phối và cân bằng gián tiếp.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính làm nền tảng, trong đó, hai phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Phương pháp phân tích tài liệu và phương pháp tổng quan chính sách được vận dụng nhằm khai thác hệ thống các nguồn tư liệu và hệ thống hóa các định hướng chiến lược an ninh - quốc phòng của Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a trong từng giai đoạn. Thông qua việc đối chiếu các văn kiện và tuyên bố chính sách, nghiên cứu làm rõ tính nhất quán cũng như những thay đổi trong tư duy và hành vi chiến lược của hai quốc gia trước các biến động của môi trường khu vực.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành tổng hợp, so sánh và phân tích nhằm rút ra các đặc điểm nổi bật của mối quan hệ, đồng thời lý giải động lực, xu hướng và mức độ điều chỉnh chính sách của mỗi bên trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực ngày càng gia tăng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Những nhân tố tác động đến vấn đề hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a giai đoạn 2001-2026

Từ năm 2000, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a mang đặc điểm nghịch lý cơ bản. Một mặt, khuôn khổ thể chế hợp tác giữa hai nước cho thấy mức độ bền vững đáng kể, cùng với sự phát triển sâu rộng trong các lĩnh vực hợp tác chức năng như: phòng chống khủng bố và hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa. Mặt khác, quan hệ song phương trong lĩnh vực này thường xuyên chịu tác động của những biến động ngoại giao sâu sắc, bắt nguồn từ các vấn đề nhạy cảm liên quan đến chủ quyền quốc gia cũng như sự khác biệt trong văn hóa chiến lược và nhận thức an ninh của mỗi bên (Mackie, 2007; Nabbs-Keller, 2020). Tính chất thăng trầm của quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a phản ánh sự đan xen giữa nhu cầu hợp tác thực tiễn và những giới hạn mang tính cấu trúc trong quan hệ song phương. Mặc dù hai quốc gia có lợi ích chung rõ rệt trong việc duy trì ổn định khu vực và ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, song các bất đồng về định hướng chiến lược và cách tiếp cận đối với vấn đề chủ quyền vẫn liên tục tạo ra sức ép đối với lòng tin chính trị và mức độ gắn kết ngoại giao giữa hai bên. Trong bối cảnh đó, qua lăng kính lý thuyết RSCT, Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a cùng thuộc một phức hệ an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mà trong đó, sự phụ thuộc lẫn nhau về an ninh là hiện thực và không thể tách rời. Mối quan hệ giữa hai nước đã dịch chuyển đáng kể từ nghi kỵ sau sự kiện Đông Timor (1999) sang tín nhiệm chiến lược giai đoạn 2024-2026 dưới áp lực cạnh tranh cường quốc.

3.1.1. Vấn đề chủ quyền và sự kiện Đông Timor

Việc Ô-xtrây-li-a giữ vai trò chủ chốt trong lực lượng can thiệp quốc tế tại Đông Timor năm 1999 đã để lại dấu ấn lâu dài trong tư duy chiến lược của In-đô-nê-xi-a, phản ánh tâm lý nghi ngờ bền bỉ trong giới lãnh đạo chính trị, quân sự In-đô-nê-xi-a (TNI) về khả năng Ô-xtrây-li-a theo đuổi những toan tính tiềm ẩn nhằm làm suy yếu sự thống nhất lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a, đặc biệt liên quan đến vấn đề Tây Papua (Beeson và cộng sự, 2021; Monfries, 2006).

Trong nhận thức an ninh quốc gia của In-đô-nê-xi-a, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ được coi là lợi ích cốt lõi mang tính tối thượng (Mackie, 2007). Do đó, các vấn đề liên quan đến Tây Papua thường trở thành điểm nóng dễ kích hoạt khủng hoảng trong quan hệ song phương. Những căng thẳng mang tính chu kỳ, điển hình là cuộc khủng hoảng ngoại giao năm 2006 liên

quan đến việc Ô-xtrây-li-a cấp thị thực bảo hộ cho 43 người xin tị nạn đến từ Tây Papua đã nhanh chóng dẫn tới các biện pháp phản ứng mạnh từ In-đô-nê-xi-a như đình chỉ hợp tác quân sự và triệu hồi đại sứ (Neumann & Taylor, 2010). Các sự kiện này cho thấy mức độ nhạy cảm đặc biệt của vấn đề chủ quyền trong cấu trúc quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a. Qua lăng kính RSCT, sự kiện Đông Timor là điển hình của quá trình an ninh hóa. Jakarta chuyển hóa vấn đề chủ quyền lãnh thổ từ mức độ chính trị thông thường thành mối đe dọa sinh tồn, đòi hỏi biện pháp ứng phó khẩn cấp. Điều này lý giải tại sao các vấn đề liên quan đến Tây Papua có thể kích hoạt khủng hoảng ngoại giao nhanh chóng và sâu sắc. Lý giải vấn đề không nằm ở tầm quan trọng chiến lược tức thời mà vì chúng đụng chạm vào lớp an ninh hóa bền vững trong nhận thức chiến lược của In-đô-nê-xi-a.

Trong bối cảnh đó, Hiệp ước Lombok (Lombok Treaty)[1], được hai nước ký ngày 13 tháng 11 năm 2006 tại Lombok (In-đô-nê-xi-a), được xem là nỗ lực có chủ đích nhằm thể chế hóa nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau đối với chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Thông qua việc thiết lập các cam kết mang tính pháp lý, hiệp ước này tạo nền tảng cần thiết để từng bước khôi phục lòng tin và ổn định quan hệ an ninh - quốc phòng giữa hai nước (Nabbs-Keller, 2020; Neumann & Taylor, 2010).

3.1.2. An ninh xuyên quốc gia như động lực thúc đẩy hợp tác

Động lực quan trọng nhất thúc đẩy hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a sau năm 2000 đến từ sự gia tăng các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Điều này đã làm thay đổi cách tiếp cận của cả hai quốc gia, buộc họ phải lựa chọn các hình thức liên kết mang tính thực dụng, vượt lên trên những bất đồng về chính trị và chủ quyền để đáp ứng các yêu cầu cấp thiết về an ninh khu vực (Mackie, 2007).

Vụ đánh bom tại Bali năm 2002 được xem là bước ngoặt có tính chất cảnh tỉnh, thúc đẩy sự hình thành cơ chế hợp tác được thể chế hóa ở mức độ cao (Mackie, 2007). Quan hệ phối hợp giữa Cảnh sát Liên bang Ô-xtrây-li-a (AFP) và Cảnh sát Quốc gia In-đô-nê-xi-a (POLRI) nổi lên như kênh hợp tác chức năng hiệu quả nhất, đặt nền móng cho việc thành lập Trung tâm Hợp tác thực thi pháp luật Jakarta (*Jakarta Centre for Law Enforcement Cooperation* - JCLEC) (Mackie, 2007). Cơ chế này không chỉ góp phần nâng cao năng lực chống khủng bố mà còn tạo ra một không gian hợp tác chuyên sâu, ổn định và lâu dài giữa các cơ quan thực thi pháp luật hai nước. Qua lăng kính RSCT, vụ đánh bom Bali biến In-đô-nê-xi-a và Ô-xtrây-li-a thành các quốc gia có sự phụ thuộc an ninh lẫn nhau không thể cắt rời. Quá trình an ninh hóa chủ nghĩa khủng bố ở cả hai xã hội đã tạo ra áp lực chính trị nội bộ đủ mạnh, vượt qua khác biệt về văn hóa chiến lược, thúc đẩy hình thành JCLEC và các cơ chế hợp tác thực thi pháp luật.

Bên cạnh đó, vấn đề buôn người và di cư trái phép cũng trở thành một lĩnh vực hợp tác quan trọng, xuất phát từ vai trò của In-đô-nê-xi-a như một điểm trung chuyển đối với dòng người xin tị nạn tìm đường tới Ô-xtrây-li-a. Thực tế này đã thúc đẩy sự duy trì hợp tác hàng hải song phương trong khuôn khổ Tiến trình Bali để quản lý hiệu quả các luồng di cư bất chấp những căng thẳng mang tính chính trị nội bộ của mỗi bên (Beeson và cộng sự, 2021; Kneebone, 2017).

Ngoài ra, hợp tác trong lĩnh vực hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa cũng đóng vai trò như một chất xúc tác quan trọng giúp tái tạo lòng tin song phương và góp phần khôi phục kênh tiếp xúc quân sự[2], tạo tiền đề cho việc củng cố quan hệ hợp tác an ninh trong những năm tiếp theo.

[1] Tên đầy đủ là "Agreement between Australia and the Republic of Indonesia on the Framework for Security Cooperation" có hiệu lực từ ngày 7 tháng 2 năm 2008.

[2] Gói viện trợ quy mô 60 triệu AUD của Ô-xtrây-li-a cho In-đô-nê-xi-a sau thảm họa sóng thần tại Aceh (2004) đã

3.1.3. Khác biệt trong văn hóa chiến lược và "khoảng cách Bandung"

Ở tầng phân tích sâu hơn, quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a chịu tác động đáng kể từ sự khác biệt mang tính nền tảng trong định hướng đối ngoại và tư duy chiến lược của hai quốc gia (Phillips & Hiariej, 2016, tr. 1). Sự không tương thích này, thường được mô tả như "khoảng cách Bandung" *(Bandung divide)*, phản ánh những khác biệt lịch sử và thể chế trong cách mỗi bên nhìn nhận trật tự khu vực và vai trò của mình trong cấu trúc an ninh châu Á - Thái Bình Dương.

In-đô-nê-xi-a kiên định theo đuổi nguyên tắc "bebas-aktif" (độc lập và chủ động) trong chính sách đối ngoại, nhấn mạnh lập trường không liên kết và ưu tiên vai trò trung tâm của ASEAN. Thông qua cách tiếp cận này, Jakarta tìm cách duy trì không gian chiến lược tự chủ cho khu vực, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực từ cạnh tranh giữa các cường quốc (Kelton & Willis, 2019, tr. 10; Phillips & Hiariej, 2016). Việc đặt ASEAN vào vị trí trung tâm không chỉ phản ánh bản sắc chiến lược của In-đô-nê-xi-a mà còn thể hiện mong muốn xây dựng một trật tự khu vực dựa trên đồng thuận và cân bằng lợi ích.

Ngược lại, Ô-xtrây-li-a duy trì định hướng chiến lược gắn bó chặt chẽ với trật tự quốc tế do Hoa Kỳ dẫn dắt, trong đó, liên minh ANZUS (Australia, New Zealand, United States Security Treaty) đóng vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh quốc gia và khu vực (Phillips & Hiariej, 2016). Cách tiếp cận này khiến Ô-xtrây-li-a nhìn nhận các vấn đề an ninh khu vực chủ yếu thông qua lăng kính của liên minh và sự hiện diện chiến lược của Hoa Kỳ, tạo ra sự khác biệt đáng kể so với quan điểm thận trọng và không liên kết của In-đô-nê-xi-a.

Tuy nhiên, trước biến động mạnh của môi trường an ninh khu vực từ đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, hai quốc gia đã điều chỉnh cách tiếp cận của mình theo hướng gia tăng hội nhập an ninh. Dưới góc độ RSCT, việc hai nước ký kết DCA 2024 và Hiệp ước Jakarta 2026 cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy "Khoảng cách Bandung" có thể thu hẹp dưới áp lực cấu trúc đủ mạnh và là cách thức In-đô-nê-xi-a hiện thực hoá chiến lược phòng ngừa rủi ro đa tầng.

3.1.4. Vai trò của các nhà lãnh đạo và các yếu tố liên xã hội

Một điểm nổi bật trong quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a là mức độ phụ thuộc lớn vào vai trò cá nhân của các nhà lãnh đạo. Nói cách khác, hợp tác song phương chủ yếu vận hành dựa trên "lòng tin gắn kết" *(bonded trust)* hình thành từ quan hệ cá nhân của các nhà lãnh đạo, hơn là "lòng tin mang tính thể chế" *(embedded trust)* được nuôi dưỡng thông qua các liên kết thể chế và giao lưu xã hội bền vững (Troath, 2019, tr. 3). Điều này khiến quan hệ hai nước dễ đạt được những bước tiến nhanh chóng, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn tính thiếu ổn định trong dài hạn. Do đó, sự hòa hợp và thiện chí giữa các nhà lãnh đạo cấp cao đóng vai trò như chất xúc tác giúp quan hệ song phương vượt qua các giai đoạn khủng hoảng. Mối quan hệ tích cực giữa Thủ tướng Paul Keating và Tổng thống Suharto, hay giữa Thủ tướng Malcolm Turnbull và Tổng thống Joko Widodo được xem là các điển hình quan trọng, đã giúp hai nước nhanh chóng khôi phục đối thoại và tái thiết hợp tác sau những căng thẳng ngoại giao (Troath, 2019).

Việc Tổng thống Prabowo Subianto, một người chú trọng củng cố năng lực quốc phòng lên nắm quyền ở In-đô-nê-xi-a cuối năm 2024 đã tạo ra bước ngoặt trong quan hệ an ninh - quốc phòng với Ô-xtrây-li-a. Ngoài kế hoạch tăng ngân sách quốc phòng từ 0,8% lên 1,5%

---

tạo điều kiện để lực lượng quốc phòng hai nước, gồm Lực lượng Phòng vệ Ô-xtrây-li-a (Australian Defence Force - ADF) và Quân đội Quốc gia In-đô-nê-xi-a (TNI) tăng cường phối hợp thông qua các hoạt động cứu trợ chung (Monfries, 2006).

GDP và trang bị phi đội tiêm kích Dassault Rafale (Razak, 2025), tư duy đối ngoại "láng giềng tốt" của ông đã tạo nền tảng chính trị cho việc ký kết DCA 2024 với Bộ trưởng Quốc phòng Ô-xtrây-li-a Richard Marles và sau đó là Hiệp ước Jakarta 2026 với Thủ tướng Anthony Albanese (Office of Assistant to Deputy Cabinet Secretary for State Documents & Translation, 2025). Theo đó, dưới thời Prabowo, In-đô-nê-xi-a không từ bỏ nguyên tắc "bebas-aktif" mà đang tái diễn giải nó theo hướng chủ động hơn trong quan hệ an ninh quốc phòng với đối tác phù hợp.

Tuy nhiên, cơ chế dựa trên lòng tin cá nhân lãnh đạo cũng bộc lộ những hạn chế rõ rệt trước sự thay đổi nhân sự chính trị với tần suất cao. Việc luân chuyển nhanh chóng các thủ tướng và bộ trưởng tại Ô-xtrây-li-a đã cản trở quá trình xây dựng quan hệ tin cậy dài hạn giữa các cá nhân chủ chốt ở hai bên. Hệ quả là, quan hệ song phương cũng trở nên dễ tổn thương hơn, điển hình là vụ hoạt động do thám năm 2013.

Một nhân tố khác làm hạn chế chiều sâu của quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a là mức độ hiểu biết và gắn kết còn hạn chế giữa hai xã hội. Sự thiếu hụt tương tác và đồng cảm ở tầng xã hội đã khiến quan hệ song phương thiếu đi một nền tảng bền vững, đủ khả năng hấp thụ và trung hòa các cú sốc chính trị - ngoại giao phát sinh trong quá trình hợp tác (Mackie, 2007; Monfries, 2006). Theo Monfries (2006), khoảng 30% người dân Ô-xtrây-li-a vẫn nhìn nhận In-đô-nê-xi-a như một mối đe dọa quân sự tiềm tàng (Monfries, 2006) và điều này thường bị khuếch đại bởi các diễn ngôn truyền thông tiêu cực, đặc biệt xoay quanh các vụ án ma túy có yếu tố công dân Ô-xtrây-li-a, như trường hợp Schapelle Corby, các vụ hành quyết liên quan đến nhóm Bali Nine (Nabbs-Keller, 2020). Các sự kiện này gây tổn hại đến hình ảnh In-đô-nê-xi-a trong dư luận Ô-xtrây-li-a và làm gia tăng khoảng cách tâm lý giữa hai xã hội.

Bên cạnh đó, sự suy giảm đáng kể của việc giảng dạy và học tập tiếng In-đô-nê-xi-a trong hệ thống giáo dục Ô-xtrây-li-a hay số lượng người In-đô-nê-xi-a đến Ô-xtrây-li-a du học giảm dần, đã làm xói mòn nguồn nhân lực có năng lực kết nối liên văn hóa (Blaxland, 2021; Hill, 2016), giảm mạng lưới hiểu biết và suy yếu vai trò các kênh xã hội cần thiết cho quan hệ song phương.

Tóm lại, mặc dù vị thế địa - chiến lược của nhau và mối đe dọa chung từ các vấn đề an ninh xuyên quốc gia đã bảo đảm cho hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a được duy trì và mở rộng, quan hệ này vẫn chịu tác động sâu sắc từ các vấn đề có tính di sản.

3.2. Nội dung hợp tác Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Trong giai đoạn 2001-2026, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a đã trải qua chuyển biến quan trọng, từ quá trình khôi phục và tái thiết quan hệ sau cuộc khủng hoảng Đông Timor năm 1999 sang một khuôn khổ đối tác chiến lược có mức độ thể chế hóa ngày càng cao. Trọng tâm của hợp tác song phương trong giai đoạn này tập trung vào việc ứng phó với các mối đe dọa xuyên quốc gia và duy trì ổn định, an ninh ở cấp độ khu vực.

Bảng 1

Bảng tổng hợp các văn kiện và cơ chế hợp tác then chốt của Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a trong giai đoạn 2001-2026

Năm	Văn kiện/Cơ chế	Nội dung cốt lõi và ý nghĩa chiến lược
2006	Hiệp ước Lombok	Thể chế hóa tôn trọng chủ quyền; an ninh hóa vấn đề Tây Papua; nền tảng pháp lý trung tâm
2012	Thỏa thuận Hợp tác Quốc phòng	Khuôn khổ chính thức cho các hoạt động hợp tác thực tiễn

2018	Đối tác chiến lược toàn diện	Nâng cấp quan hệ lên cấp độ cao nhất; 5 trụ cột hợp tác; cơ chế 2+2
2021	AUKUS	Gây quan ngại ban đầu từ In-đô-nê-xi-a về nguy cơ quân sự hóa khu vực
2024	Hiệp định Hợp tác Quốc phòng (DCA)	Ký tại Magelang (Marles & Prabowo); thiết lập khuôn khổ hiện diện quân sự, huấn luyện chung, hỗ trợ hậu cần và chia sẻ cơ sở hạ tầng
2025	Đối thoại Hàng hải In-đô-nê-xi-a - Ô-xtrây-li-a	Cơ chế tham vấn về an ninh hàng hải và quyền tự do hàng hải
2026	Hiệp ước An ninh chung Jakarta	Ký tại Jakarta (Albanese & Prabowo); cơ chế tham vấn lãnh đạo khi lợi ích an ninh chung bị đe dọa; cơ sở huấn luyện chung; chia sẻ tình báo

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

3.2.1. Hợp tác trên phương diện song phương

3.2.1.1. Xây dựng cơ chế hợp tác

Nền tảng thể chế cho quan hệ an ninh - quốc phòng hiện đại giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a được hình thành chủ yếu thông qua Hiệp ước Lombok ký năm 2006. Văn kiện này thiết lập các cam kết ở cấp độ điều ước quốc tế về việc tôn trọng lẫn nhau đối với chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời trực tiếp giải tỏa những quan ngại cốt lõi của In-đô-nê-xi-a liên quan đến vấn đề ly khai tại Tây Papua (Blaxland, 2021; Nabbs-Keller, 2020; Neumann & Taylor, 2010). Hiệp ước Lombok, vì vậy, đóng vai trò như trụ cột pháp lý trung tâm, tạo cơ sở cho việc khôi phục và phát triển hợp tác an ninh song phương.

Trên nền tảng này, hai quốc gia tiếp tục mở rộng và cụ thể hóa hợp tác thông qua việc thiết lập các khuôn khổ và cơ chế bổ trợ. Thỏa thuận Hợp tác Quốc phòng năm 2012 đã tạo ra một khuôn khổ chính thức cho các hoạt động hợp tác thực tiễn, góp phần chuyển hóa các nguyên tắc trong Hiệp ước Lombok thành các chương trình và hoạt động cụ thể trong lĩnh vực quốc phòng. Đến năm 2018, việc nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện đã đưa hợp tác Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a lên cấp độ ngoại giao cao nhất, đồng thời xác định rõ năm trụ cột hợp tác then chốt, trong đó, an ninh biển và chống khủng bố giữ vai trò trọng tâm.

Song song với việc mở rộng khuôn khổ chiến lược, hai bên chú trọng xây dựng các cơ chế đối thoại có tính thể chế nhằm duy trì trao đổi cấp cao thường xuyên. Việc thiết lập cơ chế đối thoại 2+2 giữa các Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng, cùng với Diễn đàn Bộ trưởng Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a, đã bảo đảm tính liên tục và nhất quán trong tham vấn chính sách chiến lược. Ngoài ra, Ủy ban cấp cao về hợp tác quốc phòng, được khởi xướng năm 2013 theo đề xuất của In-đô-nê-xi-a, đóng vai trò điều phối và giám sát các tương tác chiến lược trong lĩnh vực quốc phòng, qua đó góp phần tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của hợp tác song phương.

3.2.1.2. Bước chuyển cấu trúc thông qua Hiệp định Hợp tác Quốc phòng 2024 và Hiệp ước Jakarta 2026

Sau thỏa thuận AUKUS năm 2021 gây quan ngại ban đầu từ In-đô-nê-xi-a, quan hệ an ninh song phương trải qua sự điều chỉnh chiến lược quan trọng dưới thời Tổng thống Prabowo Subianto. Tháng 8 năm 2024, tại Magelang, Bộ trưởng Quốc phòng hai nước là Richard Marles (Ô-xtrây-li-a) và Prabowo Subianto (In-đô-nê-xi-a) đã ký kết Hiệp định Hợp tác Quốc phòng (Defence Cooperation Agreement - DCA). Đây là một trong những văn kiện quốc phòng trọng tâm nhất trong lịch sử quan hệ song phương (Government of Australia & Government of the

Republic of Indonesia, 2024).

DCA 2024 thiết lập các khuôn khổ có chức năng tương đương một thỏa thuận quy chế lực lượng (Status of Forces Agreement), cho phép quân đội hai nước hiện diện trên lãnh thổ của nhau và tiến hành các hoạt động huấn luyện chung, hỗ trợ hậu cần cũng như chia sẻ cơ sở hạ tầng. Đối với một quốc gia duy trì nguyên tắc không liên kết và thận trọng về chủ quyền lãnh thổ như In-đô-nê-xi-a, việc thông qua DCA 2024 cho thấy sự điều chỉnh quan trọng trong chiến lược phòng thủ chủ động nhằm đáp ứng các biến động an ninh khu vực. Đây là biểu hiện rõ nét của thành tố cân bằng gián tiếp (indirect balancing) trong chiến lược phòng ngừa của In-đô-nê-xi-a: Bằng cách cho phép lực lượng Ô-xtrây-li-a hiện diện và chia sẻ năng lực, Jakarta đang ngầm định hình khả năng răn đe trước các bất ổn tiềm ẩn, đặc biệt tại khu vực Biển Đông, mà không cần ký kết liên minh phòng thủ chính thức với Hoa Kỳ hay bất kỳ cường quốc nào.

Tiếp nối DCA 2024, ngày 6 tháng 2 năm 2026, Thủ tướng Ô-xtrây-li-a Anthony Albanese và Tổng thống In-đô-nê-xi-a Prabowo Subianto đã ký kết Hiệp ước An ninh chung (Treaty on Security Cooperation, thường được gọi là Hiệp ước Jakarta) tại Jakarta. Đây là bước tiến chiến lược tiếp nối và mở rộng các cam kết từ Hiệp ước Lombok 2006. Điều khoản trọng tâm của Hiệp ước quy định cơ chế tham vấn ở cấp lãnh đạo và cấp bộ trưởng khi một hoặc cả hai quốc gia đối mặt với các thách thức đe dọa lợi ích an ninh chung (Government of Australia & Government of the Republic of Indonesia, 2026). Mặc dù giới chức ngoại giao In-đô-nê-xi-a khẳng định Hiệp ước không cấu thành một liên minh phòng thủ tương hỗ truyền thống, nhưng một số cam kết được văn bản hóa, bao gồm: phát triển cơ sở huấn luyện chung, cử sĩ quan cấp cao In-đô-nê-xi-a tham gia Lực lượng Phòng vệ Ô-xtrây-li-a và tăng cường chia sẻ thông tin tình báo, đã nâng cao đáng kể mức độ hội nhập an ninh song phương.

Từ góc độ RSCT, Hiệp ước Jakarta 2026 đánh dấu sự dịch chuyển quan trọng của quan hệ Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a theo biến số thứ tư của RSCT: Từ mức độ hợp tác chức năng (Thỏa thuận 2012, Đối tác chiến lược toàn diện 2018) sang mức độ hội nhập an ninh có tính ràng buộc pháp lý cao. Đây là bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy áp lực cấu trúc từ biến đổi phân phối quyền lực khu vực (biến số thứ ba của RSCT), trong trường hợp này là sự trỗi dậy của Trung Quốc và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, đã thúc đẩy hai quốc gia tăng cường tương hỗ an ninh.

3.2.1.3. Hợp tác chống khủng bố và đảm bảo an ninh hàng hải

Sau các vụ đánh bom tại Bali (2002), trọng tâm hợp tác an ninh giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a được điều chỉnh theo hướng ưu tiên đối phó các mối đe dọa an ninh phi truyền thống (Nabbs-Keller, 2020). Sự dịch chuyển này đã tạo điều kiện cho việc hình thành và củng cố những kênh hợp tác chức năng hiệu quả nhất trong quan hệ song phương, góp phần nâng cao năng lực ứng phó chung trước các thách thức an ninh phức tạp trong khu vực.

Trong lĩnh vực chống khủng bố, việc thành lập Trung tâm Hợp tác thực thi pháp luật Jakarta (JCLEC) vào năm 2004 đánh dấu bước tiến quan trọng trong hợp tác đào tạo và nâng cao năng lực ở cấp độ khu vực (Blaxland, 2021; Monfries, 2006). Chính phủ Ô-xtrây-li-a đã đóng góp 36,8 triệu đô la Ô-xtrây-li-a trong vòng 5 năm vào trung tâm này tính từ năm 2002. Thông qua cơ chế này, sự phối hợp chặt chẽ giữa Cảnh sát Liên bang Ô-xtrây-li-a (AFP) và Cảnh sát Quốc gia In-đô-nê-xi-a (POLRI) được tăng cường đáng kể. Các chiến dịch hợp tác, tiêu biểu như Chiến dịch liên minh *(Operation Alliance)*, đã góp phần quan trọng trong việc triệt phá các mạng lưới của tổ chức Jemaah Islamiyah, qua đó nâng cao hiệu quả chống khủng bố tại In-đô-nê-xi-a và khu vực Đông Nam Á (Phillips & Hiariej, 2016).

Sự đóng góp của Ô-xtrây-li-a trong lĩnh vực chống khủng bố còn được mở rộng sang

nhiều khía cạnh khác, bao gồm: tăng cường an ninh đi lại, nâng cao năng lực của các cơ quan sân bay, xuất nhập cảnh và hải quan, cũng như xây dựng khả năng ngăn chặn các nguồn tài trợ cho khủng bố. Chính phủ Ô-xtrây-li-a đã đóng góp 4,7 triệu đô la Ô-xtrây-li-a (năm 2004) cho việc thành lập Trung tâm Phòng chống tội phạm xuyên quốc gia tại Jakarta, cơ quan đầu mối của cảnh sát In-đô-nê-xi-a trong việc phòng ngừa, phát hiện và triệt phá các loại hình tội phạm xuyên quốc gia (Monfries, 2006)..

Bên cạnh đó, an ninh biển nổi lên như một trụ cột hợp tác then chốt trong bối cảnh thách thức trên biển gia tăng. Tuyên bố chung về Hợp tác Hàng hải năm 2017, cùng với kế hoạch hành động đi kèm, đã xác định một số lĩnh vực ưu tiên, bao gồm: phòng chống cướp biển, tội phạm xuyên quốc gia trên biển và hoạt động khai thác thủy sản trái phép (Pangemanan và cộng sự, 2022). Khuôn khổ này tạo điều kiện cho sự phối hợp toàn diện và chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng hai nước trong quản lý và bảo đảm an ninh biển.

Ngoài ra, hợp tác trong lĩnh vực giám sát và chia sẻ thông tin tình báo cũng được đẩy mạnh nhằm bảo vệ biên giới chung và ngăn chặn các hoạt động phi pháp. Hoạt động tuần tra biển phối hợp, điển hình là cơ chế Tuần tra phối hợp Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a (AUSINDO CORPAT), cùng với việc tăng cường trao đổi thông tin, đã góp phần nâng cao năng lực phòng ngừa và đấu tranh chống buôn người, buôn bán ma túy và các hình thức tội phạm xuyên quốc gia khác (Pangemanan và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2024-2026, không gian an ninh hàng hải đã phức tạp hơn đáng kể do sự xuất hiện của các chiến lược chống tiếp cận và chống xâm nhập (A2/AD) trong khu vực. Phần lớn hàng hóa nhập khẩu đường biển của Ô-xtrây-li-a đi qua các tuyến đường biển quần đảo của In-đô-nê-xi-a, kế hoạch di chuyển tàu ngầm năng lượng hạt nhân AUKUS qua các eo biển này làm nảy sinh các vấn đề pháp lý và an ninh đáng chú ý. Cơ chế Đối thoại Hàng hải In-đô-nê-xi-a - Ô-xtrây-li-a được thúc đẩy vào tháng 12 năm 2025, cùng với Hiệp ước Jakarta 2026, cung cấp khuôn khổ tham vấn để quản lý các rủi ro liên quan đến quyền tự do hàng hải trong bối cảnh này.

3.2.1.4. Hợp tác phát triển năng lực quân sự và tập trận chung

Quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a ngày càng được mở rộng theo hướng chú trọng hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo chuyên sâu, nhằm tăng cường khả năng phối hợp và tác chiến giữa lực lượng vũ trang hai nước. Trọng tâm của hợp tác trong lĩnh vực này là xây dựng tính tương thích trong vận hành, nâng cao hiệu quả phối hợp trong các tình huống an ninh và nhân đạo ở cấp độ song phương và khu vực.

Các hoạt động diễn tập chung đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực, củng cố quan hệ quân sự song phương. Nhiều cuộc diễn tập đã được triển khai, bao gồm: các cuộc diễn tập hải quân New Horizon và Cassowary, cũng như lần đầu tiên In-đô-nê-xi-a tham gia cuộc diễn tập không chiến Pitch Black[3] vào năm 2012 (Pangemanan và cộng sự, 2022; Roberts và cộng sự, 2015). Đặc biệt, năm 2013 đánh dấu việc tổ chức cuộc diễn tập gìn giữ hòa bình song phương đầu tiên mang tên Garuda Kookaburra, qua đó mở rộng phạm vi hợp tác sang lĩnh vực gìn giữ hòa bình quốc tế.

Bên cạnh các hoạt động huấn luyện, hợp tác phát triển năng lực quân sự còn được thể hiện thông qua việc tăng cường trang bị và năng lực hậu cần. Ô-xtrây-li-a đã chuyển giao bốn máy bay vận tải C-130H Hercules cho In-đô-nê-xi-a vào năm 2012 và tiếp tục bán thêm năm

[3] Pitch Black là cuộc diễn tập không quân đa phương quy mô lớn do Không quân Hoàng gia Ô-xtrây-li-a (Royal Australian Air Force – RAAF) thuộc Lực lượng Phòng vệ Ô-xtrây-li-a tổ chức định kỳ tại căn cứ Darwin, nhằm tăng cường khả năng phối hợp tác chiến, huấn luyện và tương tác giữa các lực lượng không quân trong khu vực. In-đô-nê-xi-a lần đầu tham gia cuộc diễn tập này vào năm 2012.

chiếc với mức giá ưu đãi vào năm 2013, nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực vận tải và cứu trợ thảm họa (Roberts và cộng sự, 2015). Song song với đó, hai bên vẫn duy trì thảo luận về khả năng hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, bao gồm các dự án đồng sản xuất tàu tuần tra và hệ thống tác chiến điện tử.

Ngoài ra, việc xây dựng và duy trì các mạng lưới nghề nghiệp cũng góp phần quan trọng vào việc củng cố lòng tin song phương. Mạng lưới Ikahan, với tư cách là hiệp hội cựu học viên sĩ quan quân đội, đóng vai trò như một kênh kết nối phi chính thức, giúp duy trì trao đổi thường xuyên và tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa Lực lượng Phòng vệ Ô-xtrây-li-a (ADF) và Quân đội Quốc gia In-đô-nê-xi-a (TNI) (Blaxland, 2021).

DCA 2024 đã nâng cấp hợp tác quân sự lên một tầm mức mới, cho phép quân đội hai nước hiện diện trên lãnh thổ của nhau và chia sẻ cơ sở hạ tầng quốc phòng. Đây là điều chưa từng có tiền lệ trong lịch sử quan hệ song phương, phản ánh sự củng cố lòng tin chiến lược sâu sắc giữa lực lượng vũ trang hai quốc gia.

3.2.2. Hợp tác trên phương diện đa phương

3.2.2.1 Hợp tác trong các cơ chế an ninh khu vực do ASEAN dẫn dắt

Trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a đã đảm nhiệm vai trò dẫn dắt trong các sáng kiến liên quan đến hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa. Thông qua việc phối hợp xây dựng các quy trình tác nghiệp chuẩn, hai quốc gia đã góp phần nâng cao năng lực điều phối và phát triển Quy trình vận hành tiêu chuẩn (SOP) nhằm hỗ trợ phản ứng chung của khu vực trước các thảm họa thiên nhiên và khủng hoảng nhân đạo (Haacke, 2009), qua đó củng cố vai trò của ARF như một diễn đàn hợp tác an ninh thiết thực.

Tại Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), In-đô-nê-xi-a là một trong những quốc gia ủng hộ mạnh mẽ việc Ô-xtrây-li-a tham gia cơ chế này, xuất phát từ quan điểm coi Ô-xtrây-li-a là một thành tố quan trọng trong việc duy trì "trạng thái cân bằng động"[4] *(dynamic equilibrium)* của khu vực (Monfries, 2006; Phillips & Hiariej, 2016, tr. 5). Cách tiếp cận này tạo ra một cấu trúc quyền lực linh hoạt, đủ khả năng điều tiết ảnh hưởng của các cường quốc trong bối cảnh môi trường an ninh khu vực đang biến đổi nhanh chóng.

Bên cạnh đó, thông qua đồng chủ trì Tiến trình Bali (khởi xướng từ năm 2002), Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a đã tích cực hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến buôn người và người di cư trái phép (Kneebone, 2017; Nabbs-Keller, 2020). Việc In-đô-nê-xi-a thúc đẩy Ô-xtrây-li-a tham gia vào các khuôn khổ đa phương do ASEAN dẫn dắt như ARF, EAS hay ADMM+ là biểu hiện rõ ràng của thành tố can dự có tính ràng buộc trong chiến lược phòng ngừa chủ động của Jakarta. Thay vì để Ô-xtrây-li-a hoạt động đơn phương bên ngoài khuôn khổ khu vực, In-đô-nê-xi-a nỗ lực neo giữ đối tác vào các chuẩn mực và quy trình của ASEAN.

3.2.2.2. Tập trận quân sự đa phương

Hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a còn được mở rộng thông qua diễn tập khu vực, nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng và khả năng phối hợp chung trong các tình huống an ninh đa quốc gia.

Trong lĩnh vực hải quân, các bên cùng tham gia Cuộc diễn tập Kakadu 2018, một trong những hoạt động diễn tập hải quân đa phương quy mô lớn của khu vực (Pangemanan và cộng

[4] Trạng thái cân bằng động (dynamic equilibrium) là khái niệm do In-đô-nê-xi-a đề xuất trong chính sách đối ngoại khu vực, nhằm duy trì sự cân bằng linh hoạt giữa các cường quốc thông qua hợp tác, đối thoại và vai trò trung tâm của ASEAN, thay vì dựa trên liên minh cứng nhắc.

sự, 2022). Thông qua cơ chế này, các lực lượng hải quân có điều kiện tăng cường khả năng tương tác, chia sẻ kinh nghiệm tác chiến trên biển, cũng như xây dựng lòng tin và thói quen hợp tác trong môi trường an ninh khu vực ngày càng phức tạp.

Hợp tác ứng phó thảm họa cũng được chú trọng thông qua các hoạt động diễn tập thực địa. Năm 2009, trong khuôn khổ Chương trình trình diễn tự nguyện về ứng phó thảm họa *(Voluntary Demonstration of Response - VDR)* tổ chức tại Philippines, các bên đã cùng tham gia các bài tập cứu trợ thảm họa với sự hiện diện của nhiều lực lượng quân sự nước ngoài (Haacke, 2009). Hoạt động này góp phần nâng cao năng lực phối hợp đa quốc gia trong ứng phó với các tình huống nhân đạo khẩn cấp.

Ngoài ra, Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a còn hợp tác gìn giữ hòa bình và chống khủng bố. Năm 2013, Trung tâm gìn giữ hòa bình Sentul của In-đô-nê-xi-a đã đăng cai tổ chức một cuộc diễn tập chống khủng bố với sự tham gia của toàn bộ các quốc gia thành viên ASEAN, cùng với Ô-xtrây-li-a và Hoa Kỳ (Muhibat, 2016). Sự kiện này phản ánh vai trò gia tăng của hợp tác đa phương trong củng cố an ninh khu vực và thúc đẩy năng lực gìn giữ hòa bình chung.

4. Kết luận

Trong tiến trình vận động của môi trường an ninh khu vực từ đầu thế kỷ XXI đến nay, quan hệ an ninh - quốc phòng giữa Ô-xtrây-li-a và In-đô-nê-xi-a đã từng bước được định hình theo hướng thực dụng, linh hoạt và ngày càng thể chế hóa. Từ chỗ chịu tác động mạnh mẽ của di sản lịch sử và những vấn đề nhạy cảm về chủ quyền, quan hệ song phương dần chuyển sang mô hình hợp tác dựa trên lợi ích chung, với mức độ hội nhập an ninh cao, nhất là từ 2024 đến nay.

Từ lý thuyết RSCT, quá trình này phản ánh sự dịch chuyển của quan hệ Ô-xtrây-li-a - In-đô-nê-xi-a trong phức hệ an ninh khu vực Đông Nam Á: Từ nghi kỵ hậu Đông Timor sang hợp tác chức năng sau Bali 2002, rồi đến hội nhập an ninh có tính ràng buộc pháp lý qua DCA 2024 và Hiệp ước Jakarta 2026. Biến số thúc đẩy chuyển dịch này là sự thay đổi trong phân phối quyền lực khu vực dưới tác động của sự trỗi dậy của Trung Quốc. Đây là minh chứng cho tiền đề cốt lõi của RSCT rằng các mối đe dọa an ninh trong phạm vi địa lý gần tạo ra sức ép cấu trúc đủ mạnh để định hình lại các lựa chọn chiến lược.

Qua lăng kính chiến lược phòng ngừa, nhóm tác giả cho rằng In-đô-nê-xi-a đã thúc đẩy quan hệ an ninh - quốc phòng tích cực với Ô-xtrây-li-a như một phần của chiến lược phòng ngừa đa tầng, chủ động. Theo đó, In-đô-nê-xi-a duy trì tự chủ chiến lược "bebas-aktif" trong khi vẫn tiếp cận được các năng lực an ninh cần thiết để đối phó với môi trường khu vực đang xấu đi.

Việc củng cố lòng tin thể chế, mở rộng hợp tác đa tầng nấc và tăng cường giao lưu nhân dân là những điều kiện then chốt để chuyển hóa hợp tác an ninh - quốc phòng từ trạng thái thích ứng ngắn hạn sang mô hình ổn định lâu dài. Trên cơ sở đó, quan hệ song phương có thể phát huy vai trò như một trụ cột quan trọng, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực.

Tài liệu tham khảo

Beeson, M., Bloomfield, A., & Wicaksana, W. (2021). Unlikely allies? Australia, Indonesia and the strategic cultures of middle powers. *Asian Security, 17*(2), 178–194. https://doi.org/10.1080/14799855.2020.1846525

Blaxland, J. (2021). Imagining sweeter Australia-Indonesia relations. *Journal of Global Strategic Studies, 1*(1), 55–76. https://doi.org/10.36859/jgss.v1i1.572

Buzan, B., & Wæver, O. (2003). *Regions and powers: The structure of international security*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511491252

Connelly, A. L. (2015). Sovereignty and the sea: President Joko Widodo's foreign policy challenges. *Contemporary Southeast Asia, 37*(1), 1–28. https://doi.org/10.1355/cs37-1a

Government of Australia & Government of the Republic of Indonesia. (2024). *Agreement between the Government of Australia and the Government of the Republic of Indonesia on cooperation in the field of defence.* Australian Parliament House. https://www.aph.gov.au/-/media/02_Parliamentary_Business/24_Committees/244_Joint_Committees/JSCT/2024/Indonesian_Defence/Treaty_-_Australia_Indonesia_Defence_Cooperation.pdf

Government of Australia & Government of the Republic of Indonesia. (2026). *Treaty between the Government of Australia and the Government of the Republic of Indonesia on common security.* Australian Government, Department of Foreign Affairs and Trade. https://www.dfat.gov.au/sites/default/files/australia-indonesia-treaty-common-security.pdf

Haacke, J. (2009). The ASEAN Regional Forum: From dialogue to practical security cooperation? *Cambridge Review of International Affairs, 22*(3), 427–449. https://doi.org/10.1080/09557570903104057

Hill, D. T. (2016). Language as "soft power" in bilateral relations: The case of Indonesian language in Australia. *Asia Pacific Journal of Education, 36*(3), 364–378. https://doi.org/10.1080/02188791.2014.940033

Kelton, M., & Willis, D. (2019). US-Australia-Indonesia trilateral security? Conditions for cooperation. *Australian Journal of International Affairs, 73*(3), 289–311. https://doi.org/10.1080/10357718.2019.1570485

Kneebone, S. (2017). Australia as a powerbroker on refugee protection in Southeast Asia: The relationship with Indonesia. *Refuge: Canada's Journal on Refugees, 33*(1), 29–41. https://doi.org/10.25071/1920-7336.40446

Kuik, C.-C. (2016). How do weaker states hedge? Unpacking ASEAN states' alignment behavior towards China. *Journal of Contemporary China, 25*(100), 500–514. https://doi.org/10.1080/10670564.2015.1132714

Kuik, C.-C. (2024). Explaining Hedging: The Case of Malaysian Equidistance. *Contemporary Southeast Asia, 46*(1), 43–76. https://doi.org/10.1355/cs46-1c

Laksmana, E. A. (2011). Indonesia's rising regional and global profile: Does size really matter? *Contemporary Southeast Asia, 33*(2), 157–180. https://doi.org/10.1355/cs33-2a

Mackie, J. (2007). *Australia and Indonesia: Current problems, future prospects.* Longueville Books. https://catalogue.nla.gov.au/catalog/4085234

Monfries, J. (2006). *Different societies, shared futures: Australia, Indonesia and the region.* Institute of Southeast Asian Studies. https://bookshop.iseas.edu.sg/publication/322

Muhibat, S. F. (2016). Indonesia–US security collaboration: Still under the radar? *Asian Politics & Policy, 8*(1), 137–154. https://doi.org/10.1111/aspp.12235

Nabbs-Keller, G. (2020). Understanding Australia-Indonesia relations in the post-authoritarian era: Resilience and respect. *Australian Journal of International Affairs, 74*(5), 532–556. https://doi.org/10.1080/10357718.2020.1725423

Neumann, K., & Taylor, S. (2010). Australia, Indonesia, and West Papuan refugees, 1962-2009. *International Relations of the Asia-Pacific, 10*(1), 1–31. https://doi.org/10.1093/irap/lcp012

Office of Assistant to Deputy Cabinet Secretary for State Documents & Translation. (2025, November 12). *President Prabowo Highlights Strategic Partnership with Australia.* Sekretariat Kabinet Republik Indonesia. https://setkab.go.id/en/president-prabowo-highlights-strategic-partnership-with-australia/

Pangemanan, A. E., Perwita, A. A. B., & Sudibyo, S. (2022). Indonesia–Australia maritime cooperation and its implication on Indonesia's maritime security and sovereignty. *Jurnal Pertahanan, 8*(3), 401-413. https://doi.org/10.33172/jp.v8i3.1870

Pham, Q. H., & Pham, Q. P. (2025). The Impact of the QUAD and AUKUS on the Security Architecture of Southeast Asia (2021–2024): Policy Implications for Vietnam. In Proceedings of the Conference *"Adjustments in the Foreign Policies of the United States and the European Union in a New Context: Theoretical and Practical Issues, and Their Impact on International Relations Globally, Regionally, and for Vietnam*" (pp. 306-330). https://www.researchgate.net/publication/396720507_Anh_huong_cua_QUAD_va_AUKUS_den_cau_truc_an_ninh_khu_vuc_Dong_Nam_A_2021-2024_Ham_y_chinh_sach_cho_Viet_Nam

Phillips, A., & Hiariej, E. (2016). Beyond the 'Bandung divide'? Assessing the scope and limits of Australia–Indonesia security cooperation. *Australian Journal of International Affairs, 70*(4), 422–440. https://doi.org/10.1080/10357718.2016.1153601

Razak, I. (2025, January 16). Defense ministry, TNI united to seek defense budget hike to 1.5 percent of GDP. *Indonesia Business Post.* https://indonesiabusinesspost.com/3796/defense-and-security/defense-ministry-tni-united-to-seek-defense-budget-hike-to-1-5-percent-of-gdp

Roberts, C. B., Habir, A. D., & Sebastian, L. C. (Eds.). (2015). *Indonesia's ascent: Power, leadership, and the regional order*. Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/9781137397416

Snyder, C. A. (1998). Australia's pursuit of regional security into the 21st century. *Journal of Strategic Studies, 21*(4), 1–17. https://doi.org/10.1080/01402399808437733

Troath, S. (2019). Bonded but not embedded: Trust in Australia-Indonesia relations, Keating & Suharto to Turnbull & Jokowi. *Australian Journal of International Affairs, 73*(2), 126–142. https://doi.org/10.1080/10357718.2019.1583168

Wicaksana, I. G. W., & Karim, M. F. (2023). How regional organisation survives: ASEAN, hedging and international society. *Contemporary Politics, 29*(5), 659–679. https://doi.org/10.1080/13569775.2023.2216031